

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
PHÒNG KẾ TOÁN – TÀI VỤ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 02 NĂM 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC VÀO NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 30 tháng 06 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		182,926,864,598	165,359,768,587
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		122,639,162,006	71,656,330,817
Tiền	111		17,639,162,006	21,656,330,817
Các khoản tương đương tiền	112		105,000,000,000	50,000,000,000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,300,000,000	40,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn	121		6,300,000,000	40,000,000,000
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		24,403,760,493	29,930,312,065
Phải thu khách hàng	131		20,196,194,497	21,493,492,117
Trả trước cho người bán	132		2,841,874,993	6,867,857,429
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	290,263,884
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135		4,880,496,003	3,625,503,635
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(3,514,805,000)	(2,346,805,000)
Hàng tồn kho	140		17,116,903,281	20,224,257,566
Hàng tồn kho	141		17,116,903,281	20,224,257,566
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		12,467,038,818	3,548,868,139
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,594,305,478	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		607,774,180	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		5,955,881,362	2,733,952,141
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		309,077,798	814,915,998

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		132,675,464,885	143,014,827,993
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		101,870,021,527	101,680,084,944
Tài sản cố định hữu hình	221		68,252,520,557	75,406,413,758
Nguyên giá	222		123,323,385,912	131,236,498,582
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55,070,865,355)	(55,830,084,824)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		33,617,500,970	26,273,671,186
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		26,811,175,704	26,811,175,704
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		26,811,175,704	26,811,175,704
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		3,994,267,654	14,523,567,345
Chi phí trả trước dài hạn	261		3,514,267,654	4,023,567,345
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		480,000,000	10,500,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		315,602,329,483	308,374,596,580

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		25,049,057,765	35,813,310,908
Nợ ngắn hạn	310		24,861,998,740	35,076,425,873
Vay và nợ ngắn hạn	311		247,426,902	1,183,611,852
Phải trả cho người bán	312		1,266,708,643	352,226,095
Người mua trả tiền trước	313		632,600,000	2,787,693,000
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		2,035,253,811	4,527,411,756
Phải trả công nhân viên	315		5,571,682,836	15,734,141,333
Chi phí phải trả	316		9,407,563,254	7,393,069,390
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		2,742,010,160	3,042,037,636
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		2,958,753,134	56,234,811
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		187,059,025	736,885,035
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		187,059,025	736,885,035
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		290,553,271,718	272,561,285,672
Vốn chủ sở hữu	410		290,553,271,718	272,362,286,261
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		192,500,000,000	192,500,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		34,062,793,529	22,981,033,976
Quỹ dự phòng tài chính	418		6,465,933,208	4,199,926,385
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		57,524,544,981	52,681,325,900
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	198,999,411
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	198,999,411
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		315,602,329,483	308,374,596,580

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Thuyết
minh

30/06/2011

01/01/2011

Tài sản thuê ngoài

-

-

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)

-

Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi

16,669,626,000

Nợ khó đòi đã xử lý (VND)

31,894,775

31,894,775

Ngoại tệ các loại

- USD

2,502.10

2,500.40

Dự toán chi sự nghiệp, dự án

-

-

NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
Người lập bảng

NGUYỄN HỮU MẠNH NHƯỜNG
Kế toán trưởng



LÊ VĂN LỢI

Tổng Giám đốc

Bà Rịa, ngày 20 tháng 7 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	9,025,935,182	37,122,542,282	90,758,175,429	66,981,328,561
02				
10	9,025,935,182	37,122,542,282	90,758,175,429	66,981,328,561
11	8,480,109,585	29,458,933,124	38,326,165,858	44,813,590,961
20	545,825,597	7,663,609,158	52,432,009,571	22,167,737,600
Doanh thu hoạt động tài chính	4,337,886,041	2,195,767,396	7,566,296,953	3,675,078,552
Chi phí tài chính		1,298,885,763		1,298,885,763
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		104,632,763		104,632,763
Chi phí bán hàng	36,269,898	44,006,166	132,645,523	82,712,567
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,543,340,084	2,610,888,565	4,985,334,714	3,944,479,511
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2,304,101,656	5,905,596,060	54,880,326,287	20,516,738,311
Thu nhập khác	14,938,708,783	8,554,777,270	16,306,575,479	8,663,551,315
Chi phí khác	6,695,832,162	6,330,497,371	7,800,738,910	6,498,538,766
Lợi nhuận khác	8,242,876,621	2,224,279,899	8,505,836,569	2,165,012,549
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,546,978,277	8,129,875,959	63,386,162,856	22,681,750,860
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,033,313,811	1,272,825,748	9,272,156,931	3,261,466,753
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8,513,664,466	6,857,050,211	54,114,005,925	19,420,284,107
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	442	350	2,811	1,009



NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
Người lập bảng



NGUYỄN HỮU MẠNH NHƯỜNG
Kế toán trưởng



LÊ VĂN LỢI
Tổng Giám đốc
Bà Rịa, ngày 20 tháng 7 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		63,386,162,856	22,681,750,860
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định	02		3,987,815,851	4,520,293,312
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		1,168,000,000	1,168,000,000
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10,919,188,522)	(7,660,119,080)
Chi phí lãi vay	06		-	104,632,763
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08		57,622,790,185	20,814,557,855
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		1,398,440,505	(14,575,007,426)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		3,237,160,424	(17,740,209,536)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		(11,613,567,899)	(6,910,033,504)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(5,085,005,787)	(2,125,943,479)
Tiền lãi vay đã trả	13		-	(104,632,763)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(10,832,546,988)	(4,333,220,489)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		136,000,000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4,628,835,010)	(3,217,095,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30,234,435,430	(28,191,584,542)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(7,763,822,083)	(3,698,335,196)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		7,179,008,846	8,135,914,792
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(27,500,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		44,200,000,000	77,500,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,951,196,496	3,754,469,775
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		49,566,383,259	58,192,049,371
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			9,500,000,000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28,817,987,500)	(19,250,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28,817,987,500)	(9,750,000,000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		50,982,831,189	20,250,464,829
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		71,656,330,817	24,216,070,049
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		122,639,162,006	44,466,534,878




NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM NGUYỄN HỮU MẠNH NHƯỜNG
Người lập bảng Kế toán trưởng



LÊ VĂN LỢI
Tổng Giám đốc
Bà Rịa, ngày 20 tháng 7 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02 NĂM 2011

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02 NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần, Nhà nước nắm cổ phần chi phối
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Nông nghiệp & công nghiệp chế biến
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Trồng mới, chăm sóc, khai thác, sơ chế, mua bán cao su; Chế biến, mua bán nông sản, rau quả, thức ăn gia súc, gỗ và các sản phẩm từ gỗ cao su, gỗ rừng trồng; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (San lấp mặt bằng); Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Khai thác vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản (đất, đá, cát); Mua bán phế liệu các loại; mua bán vật tư kim khí, thiết bị ô tô, xe máy, hoá chất (không phải hoá chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông), phân bón và nông lâm sản, cao su; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá; Kinh doanh ván Okal, ván MDF, gỗ ván nhân tạo các loại; Kinh doanh ô tô các loại: xe mới 100% và xe đã qua sử dụng.

II. KỲ TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ tài chính**
Kỳ tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định của Bộ Tài chính số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 & Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 V/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp;
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán Sổ nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập báo cáo tài chính**
 - Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
 - Công ty tổ chức công tác kế toán theo hình thức tập trung, các đơn vị trực thuộc thực hiện hình thức kế toán báo sổ về Công ty.
2. **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn dưới 3 tháng, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02 NĂM 2011

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 5 – 20 năm

- Máy móc thiết bị: 4 – 12 năm

- Phương tiện vận tải: 6 – 10 năm

- Thiết bị dụng cụ quản lý: 3 – 8 năm

- Vườn cây cao su: 6 – 20 năm

6. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

7. Tài sản cố định vô hình

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ

9. Đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Là dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

11. Chi phí trả trước dài hạn

- Các khoản chi phí liên quan đến cảng Baria-serece do nhân bản giao và các chi phí khác liên quan phát sinh. Khoản chi phí này được phân bổ khi cảng Baria-serece chia lợi nhuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02 NĂM 2011

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Các khoản chi phí khác như mua CCDC, sửa chữa nâng cấp nhà xưởng ... không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ. Khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm.

12. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

- Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

- Trích trước tiền thuê đất phải trả được tạm tính dựa vào khung giá đất của UBND tỉnh ban hành. Khi hoàn tất thủ tục cho thuê đất, công ty tiến hành quyết toán tiền thuê đất với cơ quan thuế. Nếu tiền thuê đất thực tế cao hơn so với chi phí trích trước thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ hoặc một phần bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu tiền thuê đất thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

13. Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 1%-3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

- Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu;

16. Cổ tức

- Cổ tức được trả cho cổ đông bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên;

- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả ngắn hạn trong kỳ cổ tức được công bố.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế

- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ năm 2006 và giảm 50% trong 08 năm tiếp theo kể từ năm 2009 đối với hoạt động sản xuất cao su theo khoản 7 - điều 36 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của chính phủ. Số thuế thu nhập miễn giảm được bổ sung Quỹ đầu tư phát triển.

18. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02 NĂM 2011

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	1.368.175.054	761.610.351
Tiền gửi ngân hàng	16.270.986.952	20.894.720.466
Các khoản tương đương tiền	105.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	122.639.162.006	71.656.330.817

Chi tiết số dư tiền mặt phù hợp với số liệu sổ quỹ tiền mặt của các đơn vị trực thuộc công ty

Tên đơn vị	Tiền VNĐ	Tiền ngoại tệ	Cộng
Tại quỹ Văn phòng công ty	878.432.853		878.432.853
Tại quỹ NTCS Hòa Bình 2	3.587.061		3.587.061
Tại quỹ NTCS Hòa Bình 2 (XDCB)	2.049.163		2.049.163
Tại quỹ NTCS Phong Phú	20.042.476		20.042.476
Tại quỹ NTCS Phong Phú (XDCB)	10.490.280		10.490.280
Tại quỹ Nhà máy SCCS Bàu Non	8.901		8.901
Tại quỹ Nhà máy SCCS Phong Phú	16.534.042		16.534.042
Tại quỹ Xí nghiệp CBNS Phước Hưng	238.511.704		238.511.704
Tại quỹ Nhà máy CBTAGS Hưng Long	134.198.508		134.198.508
Tại quỹ Xí nghiệp XD&CBG XK Phước Trung	64.320.066		64.320.066
Cộng	1.368.175.054	-	1.368.175.054

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng phù hợp với số liệu ghi sổ kế toán và Giấy báo số dư của các ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Tiền gửi VNĐ	Tiền gửi ngoại tệ	Cộng
Ngân hàng NN&PTNT T.p Vũng tàu	9.361.229.078	48.792.187	9.410.021.265
Sacombank - PGD Bà Rịa	2.060.203.027		2.060.203.027
Trust Bank - PGD Bà Rịa	170.560.852		170.560.852
HDBank - Chi nhánh Vũng Tàu	4.630.201.808		4.630.201.808
Cộng	16.222.194.765	48.792.187	16.270.986.952

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỔNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02 NĂM 2011

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)*Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền hàng phù hợp với số liệu ghi sổ kế toán và Giấy báo số dư của các ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, chi tiết như sau:*

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng	105.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	105.000.000.000	50.000.000.000

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng		40.000.000.000
Đầu tư khác	6.300.000.000	
Cộng	6.300.000.000	40.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP LT - TP Miền Nam		269.000.000
DNTN Phát Hưng	4.219.180.549	4.570.180.549
Công ty SX-TM-DV Đồng Nai	39.830.710	150.192.289
Công ty CP Đầu tư XD&TM Long Sơn		211.200.000
Công ty TNHH SX-DV-TM Lộc Phát	8.674.822.500	
Châu Thị Hồng Diệp	476.595	728.280
Khách hàng - Nhà máy CBTAGS Hưng Long	3.460.343.730	2.524.801.000
Khách hàng - Xí nghiệp CBNS Phước Hưng		10.730.974.381
Khách hàng - Xí nghiệp XD & CBG XK Phước Trung	3.801.540.413	3.036.415.618
Cộng	20.196.194.497	21.493.492.117

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH XD 30/4	180.000.000	180.000.000
Công ty CP TV Đầu tư Xây dựng Tổng hợp tỉnh BRVT	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH XD-TM-SX Đồng Vĩnh Tiến	32.994.893	32.994.893
Xí nghiệp dịch vụ kỹ thuật	79.000.000	79.000.000
DNTN Phát Hưng	1.637.820.000	1.637.820.000
Công ty CP Tài nguyên xanh		35.000.000
Công ty CP Đo Đặc Miền Đông	690.000.000	690.000.000
Công ty TNHH TM-DV-KT Thuận Phong	94.610.000	3.894.202.436
Công ty TNHH Huỳnh Lạc		76.000.000
Xí nghiệp CBNS Phước Hưng trả trước	67.450.100	71.090.100
Xí nghiệp XD & CBG XK Phước Trung trả trước	30.000.000	60.000.000
Hồ Thị Xuân		10.950.000
Công ty TNHH XD&TM Khôi Nguyên		70.800.000
Cộng	2.841.874.993	6.867.857.429

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02 NĂM 2011

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**5. Phải thu nội bộ ngắn hạn**

	Số cuối quý	Số đầu năm
NTCS Phong Phú		29,179,615
Nhà Máy sơ chế cao su Phong Phú		2,002,744
Nhà Máy sơ chế cao su Bàu Non		43,930
XN Chế Biến Nông Sản Phước Hưng		60,462,712
Nhà máy CBTAGS Hưng Long		182,457,302
XNXD & CB Gỗ XK Phước Trung		16,117,581
Cộng		290,263,884

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu DNTN Phát Hưng	800.000.000	800.000.000
Phải thu công đoàn Văn phòng công ty	150.000.000	150.000.000
Lãi dự thu	3.126.319.446	1.902.486.112
Phải thu phụ cấp HĐQT & BKS	144.000.000	170.019.231
Ứng tiền làm đường Hòa Long - Quảng Phú	21.879.760	21.879.760
Ứng tiền ISO	63.360.000	63.360.000
Nộp thừa BHXH	107.053.184	
Phải thu khác	467.883.613	517.758.532
Cộng	4.880.496.003	3.625.503.635

7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phù Phi Long	(6.625.000)	(6.625.000)
Chi Lê - Hòa Long	(3.000.000)	(3.000.000)
Tư Me	(1.180.000)	(1.180.000)
DNTN Phát Hưng	(3.504.000.000)	(2.336.000.000)
Cộng	(3.514.805.000)	(2.346.805.000)

8. Hàng tồn kho

Loại hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	8.646.327.372	3.898.654.706
Công cụ, dụng cụ	2.184.335.576	216.095.558
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.881.717.212	26.256.796
Thành phẩm	4.364.404.829	16.043.132.214
Hàng hóa	40.118.292	40.118.292
Cộng	17.116.903.281	20.224.257.566
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	17.116.903.281	20.224.257.566

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02 NĂM 2011

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**9. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Số cuối kỳ
Tiền thuê đất nông nghiệp	-	1.998.865.216	363.203.750	1.635.661.466
Chi phí khấu hao cơ bản	-	3.880.965.788	2.304.175.581	1.576.790.207
Bảo hiểm	-	1.326.867.392	751.891.194	574.976.198
Chi phí khác bằng tiền	-	4.422.230.718	2.615.353.111	1.806.877.607
Cộng	-	11.628.929.114	6.034.623.636	5.594.305.478

10. Thuế GTGT được khấu trừ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ	607.774.180	
Cộng	607.774.180	

11. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	311.796.434	-
Thuế tài nguyên	1.401.300	-
Tiền thuê đất nông nghiệp	5.642.683.628	2.733.952.141
Cộng	5.955.881.362	2.733.952.141

12. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản tạm ứng nhân viên	309.077.798	198.915.998
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		616.000.000
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng	309.077.798	814.915.998

13. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02 NĂM 2011
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

14. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây Cao su	Cộng
Số đầu năm	34.883.403.543	14.822.509.119	4.567.801.052	1.423.575.945	75.539.208.923	131.236.498.582
Tăng trong kỳ	-	124.405.273	77.761.905	82.098.182	-	284.265.360
Mua sắm		124.405.273	77.761.905	82.098.182		284.265.360
Đầu tư xây dựng cơ bản						-
Giảm trong kỳ	-	-	822.890.000	40.463.637	7.334.024.393	8.197.378.030
Thanh lý, nhượng bán			822.890.000	40.463.637	7.334.024.393	8.197.378.030
Giảm khác						-
Số cuối kỳ	34.883.403.543	14.946.914.392	3.822.672.957	1.465.210.490	68.205.184.530	123.323.385.912
Đã khấu Hao hết						-
Giá trị hao mòn						-
Số đầu năm	17.952.965.357	5.395.590.018	3.512.394.676	1.333.458.226	27.635.676.547	55.830.084.824
Tăng trong kỳ	1.587.665.110	818.149.548	99.622.381	38.510.201	1.459.361.167	4.003.308.407
Khấu hao	1.587.665.110	818.149.548	99.622.381	38.510.201	1.459.361.167	4.003.308.407
Tăng khác						-
Giảm trong kỳ	-	-	462.647.045	40.463.637	4.259.417.194	4.762.527.876
Thanh lý, nhượng bán			462.647.045	40.463.637	4.259.417.194	4.762.527.876
Giảm khác						-
Số cuối kỳ	19.540.630.467	6.213.739.566	3.149.370.012	1.331.504.790	24.835.620.520	55.070.865.355
Giá trị còn lại						-
Số đầu năm	16.930.438.186	9.426.919.101	1.055.406.376	90.117.719	47.903.532.376	75.406.413.758
Số cuối kỳ	15.342.773.076	8.733.174.826	673.302.945	133.705.700	43.369.564.010	68.252.520.557
Tạm thời chưa sử dụng						-
Chờ thanh lý						-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02 NĂM 2011

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

15. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn				
Giá trị còn lại				

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí XDCB dở dang tại NTCS Hoà Bình 2	21.353.033.219	18.484.069.673
Chi phí XDCB dở dang tại NTCS Phong phú	5.585.656.501	4.845.943.841
Chi phí XDCB dở dang tại Nhà máy SCCS Bàu Non	2.450.403.189	2.450.403.189
Chi phí XDCB dở dang tại Nhà máy SCCS Phong Phú		
Chi phí XDCB dở dang tại Nhà máy CBTAGS Hưng Long	4.080.402.867	345.249.289
Chi phí thiết kế cử hàng Nông ngư cơ	148.005.194	148.005.194
Cộng	33.617.500.970	26.273.671.186

17. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu		
Đầu tư trái phiếu		
Góp vốn vào Cảng Baria-Secere (chiếm 12% vốn pháp định)	26.811.175.704	26.811.175.704
Cộng	26.811.175.704	26.811.175.704

18. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Số cuối kỳ
Chi phí phát sinh từ liên doanh Cảng Ba rịa - Secere	2.806.093.453			2.806.093.453
Chi phí khác	1.217.473.892	429.949.782	939.249.473	708.174.201
Cộng	4.023.567.345	429.949.782	939.249.473	3.514.267.654

19. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ký quỹ bảo đảm hợp đồng ký gửi hàng hoá		10.500.000.000
Ký quỹ bảo đảm hợp đồng thuê xe	480.000.000	
Cộng	480.000.000	10.500.000.000

20. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công nợ thâm canh cà phê	247.426.902	247.426.902
Phí quản lý – Tổng công ty cao su Việt Nam	-	914.037.151
Huy động vốn từ công nhân NTCS Hòa Bình 2		22.147.799
Cộng	247.426.902	1.183.611.852

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02 NĂM 2011

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**21. Phải trả cho người bán**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH SX-TM Hưng Phát Thành		140.093.800
Nguyễn Thành Trung	31.740.000	31.740.000
Châu Thị Thái		21.428.571
Công ty CP TM&Đại Lý Dầu Tinh BRVT	91.000.000	91.000.000
Cửa hàng Vương Hằng	55.211.000	
Công ty TNHH Minh Đức	17.436.380	
Cơ sở phân hữu cơ vi sinh Long Khánh	750.632.571	
DNTN TM&SX Nguyễn Tân	42.840.000	
Công nợ Nhà máy CBTAGS Hưng Long	253.593.692	42.552.724
Công nợ Xí nghiệp XD&CBG XK Phước Trung	24.255.000	25.411.000
Cộng	1.266.708.643	352.226.095

22. Người mua trả tiền trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP TM-DV-DL Cao su	632.600.000	632.600.000
Trần Minh Triết		5.000.000
Công ty TNHH SX&TM Hoa Sen Vàng		2.149.875.000
Hồ Hào Nhân Duyên		218.000
Cộng	632.600.000	2.787.693.000

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng		824.374.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.033.313.811	3.593.703.868
Thuế thu nhập cá nhân		109.333.260
Phí bảo vệ môi trường	1.940.000	
Tổng cộng	2.035.253.811	4.527.411.756

24. Phải trả người lao động

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả người lao động	5.571.682.836	15.734.141.333
Cộng	5.571.682.836	15.734.141.333

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02 NĂM 2011

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**25. Chi phí phải trả**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền ăn giữa ca	-	110.781.000
- NTCS Phong Phú		25.524.000
- NTCS Hòa Bình		73.107.000
- Nhà máy SCCS Bàu Non		7.965.000
- Nhà máy SCCS Phong Phú		4.185.000
Chi phí thuê đất	8.867.563.254	7.204.503.254
- NTCS Hòa Bình 2	6.702.201.000	5.039.141.000
- NTCS Phong Phú	1.644.731.004	1.644.731.004
- Xí nghiệp CBNS Phước Hưng	330.209.400	330.209.400
- Nhà máy TAGS Hưng Long	190.421.850	190.421.850
Chi phí kiểm toán BCTC 06 tháng năm 2011	60.000.000	60.000.000
Chi phí thuê xe 60A 001.26	480.000.000	
Chi phí khác		17.785.136
Cộng	9.407.563.254	7.393.069.390

26. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội phải nộp khi nhận bàn giao nông trường hoà bình 2	657.639.658	657.639.658
Trung tâm khuyến nông – khuyến lâm		25.454.400
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	393.263.754	447.328.604
Kinh phí công đoàn	233.093.013	262.758.422
Tiền trợ cấp ốm đau, thai sản		6.506.040
Thu nợ cà phê quảng thành		619.955.244
Cổ tức phải trả	1.079.407.768	1.022.395.268
Phải nộp về công ty - NTCS Hòa Bình		
Phải nộp về công ty - XDCB NTCS Hòa Bình	1.464.955	
Phải nộp về công ty - NTCS Phong Phú	2.561.718	
Phải nộp về công ty - XDCB NTCS Phong Phú		
Phải nộp về công ty - Nhà máy SCCS Bàu Non		
Phải nộp về công ty - Nhà máy SCCS Phong Phú		
Phải trả Công ty CP Long Sơn - Xí nghiệp Phước Hưng	300.000.000	
Phải nộp về công ty - Xí nghiệp Phước Hưng	25.565.280	
Phải nộp về công ty - Nhà máy Hưng Long	15.566.955	
Phải nộp về công ty - Xí nghiệp Phước Trung	13.470.900	
Tiền trả thẻ BHXH phải nộp	16.134.091	
Thu thừa Bảo hiểm xã hội phải thu VPCT	3.842.068	
Cộng	2.742.010.160	3.042.037.636

27. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
Cộng		

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02 NĂM 2011

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**28. Quỹ khen thưởng Phúc lợi**

	Số đầu năm	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	417.243.674	4.532.013.645	2.664.700.000	2.284.557.319
Quỹ phúc lợi	(361.008.863)	2.266.006.823	1.414.309.000	490.688.960
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	198.999.411	-	15.492.556	183.506.855
Quỹ khen thưởng ban quản lý, điều hành	-	-	-	-
Cộng	255.234.222	6.798.020.468	4.094.501.556	2.958.753.134

29. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Số cuối quý	Số năm trước
Số đầu năm	736.885.035	582.577.134
Số tăng trong kỳ	-	662.306.536
Số trích lập trong kỳ		543.364.536
Nhà nước hỗ trợ		118.942.000
Số giảm trong kỳ	549.826.010	507.998.635
Số cuối kỳ	187.059.025	736.885.035

Việc trích lập Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp được tiếp tục thực hiện theo thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02 NĂM 2011
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

30. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước						
Số dư 01/01/2010	192,500,000,000	17,097,332,879	2,911,552,570	566,454,881	30,480,766,080	243,556,106,410
Lợi nhuận trong kỳ					51,869,882,362	51,869,882,362
Phụ cấp HĐQT & BKS năm 2009					(170,500,000)	(170,500,000)
Trích lập các quỹ		6,383,701,097	1,288,373,815		(7,672,074,912)	-
Chi cổ tức					(19,250,000,000)	(19,250,000,000)
Trích lập quỹ KT-PL					(2,576,747,630)	(2,576,747,630)
Sử dụng quỹ		(500,000,000)		(1,965,710,600)		
Kết chuyển				1,399,255,719		
Số dư 31/12/2010	192,500,000,000	22,981,033,976	4,199,926,385	-	52,681,325,900	272,362,286,261
Năm nay						
Số dư 01/01/2011	192,500,000,000	22,981,033,976	4,199,926,385	-	52,681,325,900	272,362,286,261
Lợi nhuận trong kỳ					54,114,005,925	54,114,005,925
Phụ cấp HĐQT & BKS năm 2010					(250,000,000)	(250,000,000)
Trích lập các quỹ		11,081,759,553	2,266,006,823		(13,347,766,376)	-
Chi cổ tức năm 2010					(28,875,000,000)	(28,875,000,000)
Trích lập quỹ khen thưởng					(4,532,013,645)	(4,532,013,645)
Trích lập quỹ phúc lợi					(2,266,006,823)	(2,266,006,823)
Số dư 30/06/2011	192,500,000,000	34,062,793,529	6,465,933,208	-	57,524,544,981	290,553,271,718

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02 NĂM 2011

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số năm trước
Vốn đầu tư của Nhà nước (51%VĐL)	98.175.000.000	98.175.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác (49% VĐL)	94.325.000.000	94.325.000.000
Cổ phiếu quỹ		
Cộng	192.500.000.000	192.500.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối quý	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	192.500.000.000	192.500.000.000
Vốn góp đầu năm	0	0
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	192.500.000.000	192.500.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	19.250.000	19.250.000
- Cổ phiếu thường	19.250.000	19.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Cổ phiếu thường	0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.250.000	19.250.000
- Cổ phiếu thường	19.250.000	19.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để: Bổ sung vốn điều lệ của Công ty. Trước khi có Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về việc bổ sung vốn điều lệ, Công ty tạm thời sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh; Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.
- Quỹ khen thưởng được dùng để: Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác mỗi cán bộ, công nhân viên trong công ty; Thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể trong công ty; Thưởng cho cá nhân và đơn vị ngoài công ty có đóng góp cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty
- Quỹ phúc lợi được dùng để: Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi trong công ty; Chi cho hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên công ty, phúc lợi xã hội; trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, viếng ma chay hoặc làm công tác từ thiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02 NĂM 2011

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 01/2011****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý 02 năm nay</u>	<u>Quý 02 năm trước</u>
1 Tổng doanh thu	9.025.935.182	37.122.542.282
Doanh thu bán mũ cao su		13.303.100.000
Doanh thu bán thức ăn gia súc	4.024.018.072	4.410.870.572
Doanh thu bán điều nhân		18.683.024.336
Doanh thu gia công điều	3.342.533.200	
Doanh thu gia công mũ	38.387.910	
Doanh thu bán sản phẩm từ gỗ	1.620.996.000	705.321.919
Doanh thu khác		20.225.455
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Doanh thu thuần	9.025.935.182	37.122.542.282

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 02 năm nay</u>	<u>Quý 02 năm trước</u>
Giá vốn bán mũ cao su		5.164.867.103
Giá vốn bán thức ăn gia súc	3.794.783.705	4.153.237.284
Giá vốn bán điều		19.423.374.485
Giá vốn bán sản phẩm từ gỗ	1.458.071.292	697.952.616
Giá vốn chi phí gia công mũ	36.110.614	
Giá vốn chi phí gia công điều	3.113.129.112	
Giá vốn khác	78.014.862	19.501.636
Cộng	8.480.109.585	29.458.933.124
Dự phòng (hoàn) giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	8.480.109.585	29.458.933.124

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 02 năm nay</u>	<u>Quý 02 năm trước</u>
Lãi tiền gửi	4.337.886.041	1.001.514.396
Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.194.253.000
Cộng	4.337.886.041	2.195.767.396

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý 02 năm nay</u>	<u>Quý 02 năm trước</u>
Chi phí lãi vay		104.632.763
Chi phí liên doanh cảng Baria-Serece		1.194.253.000
Cộng	-	1.298.885.763

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 02 năm nay</u>	<u>Quý 02 năm trước</u>
Chi phí bán mũ cao su		2.100.000
Chi phí bán điều nhân		4.487.182
Chi phí bán cám	36.269.898	35.145.984
Chi phí bán sản phẩm gỗ		2.273.000
Cộng	36.269.898	44.006.166

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02 NĂM 2011

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Quý 02 năm nay</u>	<u>Quý 02 năm trước</u>
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	820.223.745	971.738.080
Chi phí trả trước dài hạn	49.569.723	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.151.711	109.418.957
Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Chi phí tính trước	540.000.000	
Thuế, phí và lệ phí		13.456.800
Chi phí bằng tiền	485.394.905	348.274.728
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	584.000.000	1.168.000.000
Cộng	2.543.340.084	2.610.888.565

7. Thu nhập khác

	<u>Quý 02 năm nay</u>	<u>Quý 02 năm trước</u>
Bán cây cao su gây đồ	10.030.000	16.290.000
Bán vỏ điều, phí phơi điều	89.480.640	343.932.478
Bán mũ vụn, mũ bọt		10.080.000
Thu từ thanh lý vườn cây cao su	14.149.359.000	8.060.274.792
Thu khác	689.839.143	124.200.000
Cộng	14.938.708.783	8.554.777.270

8. Chi phí khác

	<u>Quý 02 năm nay</u>	<u>Quý 02 năm trước</u>
Giá trị còn lại vườn cây cao su	3.074.607.199	4.127.163.619
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.535.500.000	2.068.710.000
Chi phí khấu hao tài sản	54.018.643	134.623.752
Phạt vi phạm hành chính	260.520	
Chi phí khác	31.445.800	
Cộng	6.695.832.162	6.330.497.371

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1 Tổng doanh thu	90.758.175.429	66.981.328.561
Doanh thu bán mũ cao su	75.267.180.000	35.173.600.000
Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi	7.659.708.786	9.624.290.660
Doanh thu bán điều nhân		18.683.024.336
Doanh thu bán sản phẩm từ gỗ	3.031.673.100	1.399.001.919
Doanh thu gia công mũ	149.371.110	30.957.168
Doanh thu gia công điều nhân	4.650.242.433	2.033.167.205
Doanh thu khác		37.287.273
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Doanh thu thuần	90.758.175.429	66.981.328.561

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02 NĂM 2011

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**2. Giá vốn hàng bán**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán mủ cao su	23.695.718.598	12.740.842.998
Giá vốn bán thức ăn gia súc	7.057.695.228	9.081.917.038
Giá vốn bán điều		19.423.374.485
Giá vốn bán sản phẩm từ gỗ	2.761.751.856	1.306.099.374
Giá vốn chi phí gia công mủ	144.559.845	35.604.364
Giá vốn chi phí gia công điều nhân	4.666.440.331	2.189.799.848
Giá vốn khác		35.952.854
Cộng	38.326.165.858	44.813.590.961

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	7.566.296.953	2.472.575.552
Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.194.253.000
Khác		8.250.000
Cộng	7.566.296.953	3.675.078.552

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay		104.632.763
Chi phí cảng Baria-Serece		1.194.253.000
Cộng	-	1.298.885.763

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán mủ cao su	17.257.000	3.420.000
Chi phí bán điều nhân		4.487.182
Chi phí bán cám	115.388.523	69.625.385
Chi phí bán sản phẩm gỗ		5.180.000
Cộng	132.645.523	82.712.567

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	2.630.168.146	1.943.720.800
Chi phí trả trước dài hạn	92.491.446	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	130.292.407	218.148.518
Thuế, phí và lệ phí	110.016.284	16.456.800
Chi phí bằng tiền	854.366.431	598.153.393
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.168.000.000	1.168.000.000
Cộng	4.985.334.714	3.944.479.511

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02 NĂM 2011

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**7. Thu nhập khác**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Bán cây cao su gẫy đổ	57.155.000	51.640.000
Bán vỏ điều, phí phơi điều	89.480.640	343.932.478
Bán mũ vụn, mũ bột		10.080.000
Thu từ thanh lý vườn cây cao su	14.149.359.000	8.084.274.792
Thu từ thanh lý TSCĐ khác	395.454.545	47.069.500
Khác	1.615.126.294	126.554.545
Cộng	16.306.575.479	8.663.551.315

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Phạt vi phạm hành chính	260.520	6.263.916
Giá trị còn lại vườn cây cao su	3.074.607.199	4.127.163.619
Giá trị còn lại tài sản khác	360.242.955	15.460.645
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.538.409.091	2.068.710.000
Chi phí khấu hao tài sản	106.850.063	273.440.586
Chi phí khác	720.369.082	7.500.000
Cộng	7.800.738.910	6.498.538.766

9. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	63.386.162.856	22.681.750.860
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Các khoản điều chỉnh tăng	795.773.345	2.617.261.421
- Các khoản điều chỉnh giảm		1.194.253.000
Tổng thu nhập chịu thuế	64.181.936.201	24.104.759.281
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính	16.045.484.050	6.029.554.020
Thuế thu nhập được miễn, giảm	6.773.327.119	2.768.087.267
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	9.272.156.931	3.261.466.753

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	54.114.005.925	19.420.284.107
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	54.114.005.925	19.420.284.107
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	19.250.000	19.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.811	1.009

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02 NĂM 2011

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Khấu hao tài sản cố định

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	3.987.815.851	
Khấu hao tài sản cố định vô hình		
Cộng	3.987.815.851	

2. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi (lỗ) từ thanh lý tài sản	6.425.248.616	
Lãi (lỗ) từ đầu tư tài chính	4.493.939.906	
Cộng	10.919.188.522	

3. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Mua sắm tài sản cố định vô hình	7.763.822.083	
Mua sắm tài sản cố định hữu hình		
Cộng	7.763.822.083	

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):

Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất được tổ chức 4 bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, là:

- Văn phòng công ty bao gồm: Nông trường cao su Hoà Bình 2, Nông trường cao su Phong Phú, Nhà máy chế biến cao su và gỗ Bàu Non và Nhà máy sơ chế cao su Phong Phú: Chuyên khai thác, sơ chế, kinh doanh cao su...

- Xí nghiệp chế biến nông sản Phước Hưng: Sơ chế, kinh doanh hạt điều; gia công điều nhân

- Nhà máy chế biến thức ăn gia súc Hưng Long: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm;

- Xí nghiệp XD & CBG Xuất khẩu Phước Trung: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ; gia công sản phẩm gỗ;

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02 NĂM 2011

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

BÁO CÁO BỘ PHẬN CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Chỉ tiêu	Văn phòng	Đơn vị tính: đồng			
(1)	(2)	Xí nghiệp CBNS Phước Hưng	Nhà máy CBTAGS Hưng Long	Xí nghiệp XD & CBG Phước Trung	Tổng cộng toàn công ty
	(3)	(4)	(5)	(6)	
1. Doanh thu thuần	75.416.551.110	4.650.242.433	7.659.708.786	3.031.673.100	90.758.175.429
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	75.416.551.110	4.650.242.433	7.659.708.786	3.031.673.100	90.758.175.429
3. Khấu hao	3.409.152.506	437.912.553	120.413.356	20.337.436	3.987.815.851
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	62.556.333.835	73.282.742	486.625.035	269.921.244	63.386.162.856
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	7.763.822.083				
6. Tài sản bộ phận	290.415.113.230	5.708.683.932	14.355.687.017	5.122.845.304	315.602.329.483
7. Tài sản không phân bổ					
Tổng Tài sản	290.415.113.230	5.708.683.932	14.355.687.017	5.122.845.304	315.602.329.483
8. Nợ phải trả bộ phận	24.416.605.938	325.565.280	269.160.647	37.725.900	25.049.057.765
9. Nợ phải trả không bộ phận					
Tổng Nợ phải trả	24.416.605.938	325.565.280	269.160.647	37.725.900	25.049.057.765

Ghi chú: Cột 6: Các số in đậm - khớp với số liệu trên Báo cáo KQKD và Bảng CĐKT

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02 NĂM 2011

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác: Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 15 tháng 01 năm 2010 như sau:

Lợi nhuận trước thuế quý 02/2011 tăng hơn so với quý 02/2010 là 2.417.102.318 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 29,73%. Nguyên nhân chủ yếu là do:

- Lãi tiền gửi ngân hàng tăng
- Lợi nhuận từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su tăng so với năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bà Rịa, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Nhật Thành Lâm

Nguyễn Hữu Mạnh Nhường

Lê Văn Lợi